

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 64 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 64 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Ông Luyện Công Minh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Anh | Thành viên |
| Ông Lưu Văn Lầu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quý Tuấn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Kim Bồng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Ngô Thùy Trang | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Cẩm Vân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hải Long | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

Số: 722 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được lập ngày 21/03/2016, từ trang 06 đến trang 64, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 4.933.297.140.399 | 6.091.715.453.126 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 708.453.871.600 | 1.026.375.030.780 |
| 111 | 1. Tiền | | 448.186.296.619 | 409.025.836.792 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 260.267.574.981 | 617.349.193.988 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 10.195.675.465 | 141.649.094 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 10.195.675.465 | 141.649.094 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.324.213.724.130 | 1.262.723.017.551 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.024.173.604.180 | 951.739.376.545 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 162.186.019.575 | 166.378.759.737 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 251.133.895.620 | 237.952.715.175 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (116.066.842.268) | (96.058.719.361) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 687.047.023 | 610.885.455 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 2.761.304.184.018 | 3.672.084.397.324 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.792.765.486.120 | 3.695.327.586.024 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (31.461.302.102) | (23.243.188.700) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 129.129.685.186 | 130.391.358.377 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 8.702.635.310 | 9.642.267.748 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 85.104.842.547 | 109.812.875.224 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 35.322.207.329 | 10.936.215.405 |

11
CÔNG
HỮU
NG K
A
DAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 6.730.003.336.952 | 6.224.966.733.989 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 208.565.359.624 | 208.644.117.760 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 208.565.359.624 | 208.644.117.760 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.065.883.524.090 | 3.014.239.549.333 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 2.912.629.026.012 | 2.872.140.523.797 |
| 222 | - Nguyên giá | | 6.518.050.704.972 | 6.147.125.805.049 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.605.421.678.960) | (3.274.985.281.252) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 50.533.454.548 | 38.255.547.370 |
| 225 | - Nguyên giá | | 64.070.969.655 | 53.601.261.750 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.537.515.107) | (15.345.714.380) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 102.721.043.530 | 103.843.478.166 |
| 228 | - Nguyên giá | | 132.005.154.204 | 130.179.019.204 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (29.284.110.674) | (26.335.541.038) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 1.913.454.707.657 | 1.801.428.435.585 |
| 231 | - Nguyên giá | | 2.261.868.721.378 | 2.090.534.986.568 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (348.414.013.721) | (289.106.550.983) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 15 | 936.674.699.945 | 591.907.306.040 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 868.427.335 | - |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 935.806.272.610 | 591.907.306.040 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 249.998.113.012 | 214.514.781.670 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 239.122.307.204 | 205.658.218.098 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 12.346.709.835 | 10.780.986.297 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.653.204.027) | (2.106.722.725) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 182.300.000 | 182.300.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 355.426.932.624 | 394.232.543.601 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 350.531.616.498 | 388.792.478.261 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 38 | 395.291.164 | 247.728.846 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 16 | 4.500.024.962 | 5.192.336.494 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 11.663.300.477.351 | 12.316.682.187.115 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 8.361.166.967.558 | 9.377.083.026.733 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.749.507.307.226 | 5.696.038.241.449 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 1.013.971.694.151 | 1.228.064.661.525 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 346.879.961.188 | 127.206.250.435 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 414.780.944.602 | 882.547.462.539 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 150.319.508.228 | 115.728.456.803 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 685.445.692.646 | 1.236.442.134.398 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 30.880.828.940 | 45.354.254.345 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 429.290.647.716 | 393.195.106.775 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 23 | 1.429.033.458.824 | 1.514.928.290.350 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 225.639.221.185 | 150.941.592.457 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 23.265.349.746 | 1.630.031.822 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.611.659.660.332 | 3.681.044.785.284 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 19 | 11.529.606.017 | 6.575.531.057 |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20 | 2.629.554.814.840 | 2.570.313.470.240 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 21 | 40.260.058.179 | 31.765.109.758 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 23 | 811.323.863.751 | 993.283.586.884 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 92.506.402.895 | 38.625.796.336 |
| 343 | 6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 26.484.914.650 | 40.481.291.009 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 3.302.133.509.793 | 2.939.599.160.382 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 3.286.901.372.593 | 2.930.813.055.382 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (4.408.147.765) | 3.839.113.235 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 23.249.978.656 | 7.362.984.856 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (149.876.239) | (148.162.639) |
| 416 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | (193.544.307.015) | (193.544.307.015) |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 102.045.497.588 | 97.219.521.936 |
| 420 | 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 6.874.279.135 | 6.874.279.135 |
| 421 | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 303.663.794.685 | 75.061.752.116 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 6.936.752.116 | - |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 296.727.042.569 | 75.061.752.116 |
| 422 | 9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 67.000.000.000 | - |
| 429 | 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 337.170.153.548 | 289.147.873.758 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 15.232.137.200 | 8.786.105.000 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | 25 | 15.232.137.200 | 8.786.105.000 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 11.663.300.477.351 | 12.316.682.187.115 |

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 |
|-------|--|-------------|-------------------|-----------------------|
| | | | VND | đến 31/12/2014 VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 8.000.663.344.098 | 4.473.853.610.183 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 28 | 180.758.743.824 | 81.964.136.271 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29 | 7.819.904.600.274 | 4.391.889.473.912 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 30 | 6.103.024.455.485 | 3.461.303.744.033 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.716.880.144.789 | 930.585.729.879 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 31 | 32.255.846.952 | 23.373.341.069 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 32 | 198.505.470.495 | 108.153.197.589 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 161.134.244.197 | 89.043.511.954 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 4 | 33.417.259.548 | 10.269.566.931 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 33 | 537.174.161.143 | 263.432.599.058 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 34 | 444.812.729.402 | 254.039.322.149 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 602.060.890.249 | 338.603.519.083 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 35 | 63.004.932.043 | 40.455.274.116 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 36 | 140.790.944.987 | 48.738.229.089 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | (77.786.012.944) | (8.282.954.973) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 524.274.877.305 | 330.320.564.110 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 37 | 117.920.839.914 | 64.023.686.331 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 38 | (147.562.318) | (247.728.846) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 406.501.599.709 | 266.544.606.625 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 328.387.236.703 | 217.430.929.009 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 78.114.363.006 | 49.113.677.616 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 39 | 1.239 | 825 |

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|--|--|-------------|--------------------------|------------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 524.274.877.305 | 323.384.730.147 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 658.020.025.462 | 298.683.154.337 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư | | 417.691.571.834 | 191.871.049.904 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 148.658.522.983 | 43.514.256.024 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.315.378.015) | 38.349.142 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (56.118.142.622) | (25.784.012.687) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 161.134.244.197 | 89.043.511.954 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | (12.030.792.915) | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.182.294.902.767 | 622.067.884.484 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (69.821.560.371) | 70.251.261.137 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 889.908.763.754 | 243.133.463.999 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (845.490.041.879) | (325.664.312.169) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 32.827.855.014 | 67.002.832.982 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (175.185.511.550) | (100.782.454.698) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (142.454.975.700) | (45.273.786.206) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 79.100.256.195 | 8.323.203.902 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (47.644.110.844) | (8.196.492.754) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 903.535.577.386 | 530.861.600.677 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (912.942.890.573) | (143.047.679.217) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 11.694.235.749 | 17.658.103.251 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (10.137.145.070) | (141.649.094) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 83.118.699 | 12.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2.015.723.538) | (104.119.960) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 454.500.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 24.093.496.113 | 22.450.152.624 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (888.770.408.620) | (91.185.192.396) |

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
C
TP. HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 |
|--|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | đến 31/12/2014 VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 9.800.000.000 | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (3.360.000) | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 3.872.821.481.029 | 1.823.380.686.722 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.089.771.877.448) | (2.039.656.000.244) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (43.017.780.869) | (8.214.887.242) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (84.435.191.535) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (334.606.728.823) | (224.490.200.764) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (319.841.560.057) | 215.186.207.517 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.026.375.030.780 | 810.974.355.340 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1.920.400.877 | 214.467.923 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 708.453.871.600 | 1.026.375.030.780 |

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Trụ sở</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|---|---------------|---|
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera | Hà Nội | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương | Bình Dương | Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện |
| Công ty Kính nổi Viglacera | Bình Dương | Sản xuất và kinh doanh kính nổi |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera | Hà Nội | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera | Bắc Ninh | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty Thi công Cơ giới Viglacera | Bắc Ninh | Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản |
| Công ty Xây dựng Viglacera | Bắc Ninh | Xây dựng và kinh doanh bất động sản |
| Công ty Sen vòi Viglacera | Hà Nội | Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh |
| Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera | Hà Nội | Nghiên cứu và phát triển Công nghệ |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera | Bắc Ninh | Đào tạo nghề |

TỔNG
CÔNG TY
VIGLACERA
KIỂM TRA
AA

Tổng Công ty có 24 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|----------------------|-------------------------------|--|
| Công ty CP Viglacera Thăng Long | Vĩnh Phúc | 51,07% | 51,07% | Sản xuất và kinh doanh gạch men |
| Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh |
| Công ty CP Viglacera Bá Hiến | Vĩnh Phúc | 52,64% | 52,64% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty CP Viglacera Từ Liêm | Hà Nội | 55,92% | 55,92% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty CP Viglacera Đông Anh | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty CP Tư vấn Viglacera | Hà Nội | 80,41% | 80,41% | Lập dự án, thiết kế các công trình |
| Công ty CP Việt Trì Viglacera | Phú Thọ | 97,47% | 97,47% | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh |
| Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu | Bắc Ninh | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh kính |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera | Hà Nội | 52,72% | 52,72% | Xây dựng |
| Công ty CP Viglacera Hữu Hưng | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty CP Viglacera Tiên Sơn | Bắc Ninh | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch men |
| Công ty CP Thương mại Viglacera | Hà Nội | 78,64% | 78,64% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Viglacera Vân Hải | Quảng Ninh | 60,00% | 60,00% | Khai thác và kinh doanh cát |
| Công ty CP Khoáng sản Viglacera | Yên Bái | 51,00% | 51,00% | Khai thác và kinh doanh khoáng sản |
| Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì | Hà Nội | 62,96% | 62,96% | Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh |
| Công ty CP Viglacera Hạ Long | Quảng Ninh | 50,48% | 50,48% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty CP Viglacera Hà Nội | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch men |
| Công ty CP Bê tông khí Viglacera | Bắc Ninh | 96,19% | 96,19% | Sản xuất gạch chịu áp |
| Công ty CP Vinafacade | Hà Nội | 53,01% | 53,01% | Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng |
| Công ty CP Gạch Clinker Viglacera | Quảng Ninh | 50,47% | 50,47% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty CP Viglacera Đông Triều | Quảng Ninh | 67,47% | 67,47% | Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | Hà Nội | 51,02% | 51,02% | Kinh doanh gạch men |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long | Quảng Ninh | 50,48% | 50,48% | Kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty TNHH Một thành viên Lắp dựng Kính Viglacera | Bắc Ninh | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng |

Tổng Công ty có 1 công ty con chưa được hợp nhất là Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

106
TY
HỮU H
H TOA
3C
IP HA

Tổng Công ty có 5 công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG) | Bắc Ninh | 29,28% | 29,28% | Sản xuất và kinh doanh kính |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn | Bắc Ninh | 24,93% | 24,93% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I | Quảng Ninh | 26,00% | 26,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Hà Nội | 25,00% | 25,00% | Kinh doanh xuất nhập khẩu |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Hà Nội | 25,00% | 25,00% | Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa |

Tổng công ty có 1 công ty liên kết là Công ty Mango GMBH chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất này. Tuy nhiên vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất (Xem thêm tại thuyết minh số 4).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG) (Công ty liên doanh) được hợp nhất là từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 46.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Tổng Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Dây chuyền kính cán vôi công suất 120 tấn/ngày tại Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (Công ty con) đang tạm dừng sản xuất. Từ ngày 01/07/2012, Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã ngừng việc trích khấu hao của Tài sản cố định này. Nếu tiếp tục trích khấu hao thì số khấu hao cần trích từ thời điểm 01/07/2012 đến nay (31/12/2015) là 38.433 triệu VND, trong đó số lũy kế khấu hao cần trích đến 31/12/2014 là 28.253 triệu VND, và chi phí khấu hao cần trích của năm 2015 là 10.180 triệu VND.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 20 - 50 năm |

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. BCC mà Tổng Công ty thực hiện là BCC chia lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của dự án, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Thuyết minh số 10).



2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty và các cơ quan chức năng có liên quan phê duyệt.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công

11108
CÔNG T
NHIỆM
KẾ TOÁN
AAS
KẾ TOÁN

ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Giá trị Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu do công ty con phát hành thêm đang được trình bày tại chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán của công ty con được chuyển sang trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

0011
CƠ
ACINH
ANG K
AI
12/12/15

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 11.279.420.997 | 17.958.205.226 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 436.431.875.622 | 390.337.631.566 |
| Tiền đang chuyển | 475.000.000 | 730.000.000 |
| Các khoản tương đương tiền ^[1] | 260.267.574.981 | 617.349.193.988 |
| | 708.453.871.600 | 1.026.375.030.780 |

^[1]Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 260.267.574.981 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ^[1] | 10.195.675.465 | 10.195.675.465 | 141.649.094 | 141.649.094 |
| | 10.195.675.465 | 10.195.675.465 | 141.649.094 | 141.649.094 |
| Đầu tư dài hạn | | | | |
| - Trái phiếu | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác | 82.300.000 | 82.300.000 | 82.300.000 | 82.300.000 |
| | 182.300.000 | 182.300.000 | 182.300.000 | 182.300.000 |

^[1]Trong đó chủ yếu là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 10.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Địa chỉ | 31/12/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|---|---------------|------------------------|------------------------|---------------|------------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | 25.178.549.045 | | | 24.177.163.708 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn | 24,93% | 24,93% | 11.348.189.227 | 24,93% | 24,93% | 11.320.256.582 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I | 26,00% | 26,00% | 5.062.619.209 | 26,00% | 26,00% | 4.848.524.023 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera Quảng Ninh | 25,00% | 25,00% | 6.982.571.465 | 26,15% | 26,15% | 6.715.595.055 |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường Hà Nội | 25,00% | 25,00% | 1.558.984.144 | 25,00% | 25,00% | 1.066.603.048 |
| - Công ty Mango GMBH ^[1] CH Liên Bang Đức | 23,59% | 30,00% | 226.185.000 | 23,59% | 30,00% | 226.185.000 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh | | | 213.943.758.159 | | | 181.481.054.390 |
| - Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG) Bắc Ninh | 29,28% | 29,28% | 213.943.758.159 | 29,28% | 29,28% | 181.481.054.390 |
| | | | 239.122.307.204 | | | 205.658.218.098 |

^[1] Khoản đầu tư vào công ty liên kết này (do Công ty con thực hiện đầu tư) đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ. Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

| | Năm 2015 | |
|--|------------------------------|-----------------------|
| | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 | VND |
| - Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (VFG) | 32.374.384.711 | 9.362.276.916 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn | 27.932.645 | 173.168.451 |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I | 227.356.446 | 78.905.786 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera Cầu Đường | 295.204.650 | 241.983.142 |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đường | 492.381.096 | 413.232.636 |
| | 33.417.259.548 | 10.269.566.931 |

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 12.346.709.835 | (1.653.204.027) | 10.780.986.297 | (2.106.722.725) |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh | 1.305.017.929 | (605.000.000) | 1.305.017.929 | (605.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô | 600.000.000 | (600.000.000) | 600.000.000 | (600.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Cầu Xây | 1.294.497.242 | - | 1.294.497.242 | - |
| - Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera | - | - | 450.000.000 | (450.000.000) |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land | 353.167.173 | (19.690.203) | 353.167.173 | (19.690.203) |
| - Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp | 520.000.000 | (428.513.824) | 520.000.000 | (432.032.522) |
| - Công ty CP Visaho | 1.620.000.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ Phần Viglacera Delta | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc ^[1] | 6.154.027.491 | - | 5.758.303.953 | - |
| | 12.346.709.835 | (1.653.204.027) | 10.780.986.297 | (2.106.722.725) |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^[1]Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc chưa được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này như là Công ty con của Tổng Công ty do Công ty này chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai công tác đầu tư nhà máy). Tuy nhiên, vấn đề này được đánh giá là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại 31/12/2015, Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty đối với công ty này là 100% (thông qua các công ty con cấp 1) và tỷ lệ lợi ích là 57,89%.



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Khách hàng thuê, mua nhà | 517.851.918.623 | 590.031.923.516 |
| - Khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp | 11.085.501.980 | 15.923.690.008 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 495.236.183.577 | 345.783.763.021 |
| | 1.024.173.604.180 | 951.739.376.545 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45) | 12.333.180.845 | 11.423.642.140 |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay | 2.100.000.000 | - | 2.100.000.000 | |
| | 2.100.000.000 | - | 2.100.000.000 | - |

Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (công ty con) cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay theo hợp đồng vay ngắn hạn, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất của ngân hàng thương mại, hợp đồng được tự động đáo hạn khi hết thời hạn vay.

CHỖ
 CHỮ
 HÁCH NH
 ANH K
AA
 KIỂM

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa ^[1] | 106.073.557.770 | - | 90.158.399.760 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 6.434.208.231 | - | 11.342.789.224 | - |
| Phải thu CBCNV tiền tạm ứng | 64.934.891.942 | - | 55.299.952.772 | - |
| Phải thu khác | 73.691.237.677 | (13.877.802.357) | 81.151.573.419 | (11.098.201.314) |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.390.051.494 | - | 1.151.588.732 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera | 2.006.710.000 | - | 2.006.710.000 | - |
| - Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân | 1.786.983.862 | - | 1.965.850.242 | - |
| - Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản | 1.841.671.319 | - | 1.012.481.949 | - |
| - Phải thu về tiền nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn | 1.547.936.523 | - | 3.871.591.406 | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera | 3.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | - |
| - Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán | 1.071.373.583 | (1.071.373.583) | 847.024.356 | - |
| - Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương | - | - | 2.835.082.238 | - |
| - Phải thu nhân viên đã nghỉ việc | 5.703.067.878 | (1.515.434.583) | 6.766.657.115 | (1.515.434.583) |
| - Phải thu về tiền lương chi vượt | 12.115.520.600 | - | 8.433.272.100 | - |
| - Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu | 6.995.693.261 | - | 14.244.583.201 | - |
| - Tiền thuế đất phải thu khách hàng trong Khu công nghiệp | 4.311.418.064 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 31.920.811.093 | (11.290.994.191) | 35.016.732.080 | (9.582.766.731) |
| | 251.133.895.620 | (13.877.802.357) | 237.952.715.175 | (11.098.201.314) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 6.651.982.116 | - | 5.844.012.252 | - |
| Phải thu khác | 201.913.377.508 | - | 202.800.105.508 | - |
| - Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) ^[2] | 3.150.000.000 | - | 4.050.000.000 | - |
| - Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuế đất phải nộp | 198.763.377.508 | - | 198.750.105.508 | - |
| | 208.565.359.624 | - | 208.644.117.760 | - |

^[1] Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức sang công ty cổ phần, do vậy số phải thu về cổ phần hóa này có thể thay đổi sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

Tổng Công ty Viglacera - CTCF

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

¹²⁾Là số tiền mà Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng vốn cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch (VIWACO) không tính lãi suất để hỗ trợ VIWACO thực hiện đầu tư xây dựng tuyến ống nước sạch Sông Đà cấp nước cho dự án Khu nhà ở Đại Mỗ theo hợp đồng ứng vốn đầu tư có hoàn lại giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera với VIWACO ký ngày 19/10/2012. Số vốn này sẽ được VIWACO hoàn trả lại trong thời gian 10 năm tính từ ngày bắt đầu sử dụng nước. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình là 4.991.688.000 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Long Định | 2.056.694.445 | - | 2.442.688.750 | - |
| Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây | 1.579.191.158 | - | 1.579.191.158 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng | 1.133.430.600 | - | 1.133.430.600 | - |
| Công ty TNHH Thanh Hải | 3.185.308.482 | 2.422.000.000 | 3.185.308.482 | 1.742.256.059 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Phát | 3.060.619.933 | 918.185.980 | 3.019.908.211 | 3.019.908.211 |
| Công ty TNHH Phương Trường Phát | 1.256.869.855 | 628.434.928 | 1.256.869.855 | 1.256.869.855 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex | 2.345.023.810 | - | 2.345.023.810 | - |
| Công ty Cổ phần Hương Sơn | 1.692.962.791 | 1.692.962.791 | 1.692.962.791 | 1.692.962.791 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Chiềng Sinh | 2.029.040.523 | 2.029.040.523 | 2.029.040.523 | 2.029.040.523 |
| Công ty Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật và Chuyển giao Công nghệ mới | 1.616.000.000 | 1.616.000.000 | 1.616.000.000 | 1.616.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Hùng | 1.639.748.134 | 233.670.000 | 1.889.748.134 | 483.670.000 |
| Công ty TNHH TLG Thăng Long | 5.162.957.106 | 4.287.569.770 | 5.187.957.106 | 4.287.569.770 |
| Công ty Cổ phần Vietbuild | 1.486.261.400 | 1.486.261.400 | 1.486.261.400 | 1.486.261.400 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và Môi trường Bắc Nam | 1.176.273.000 | 1.176.273.000 | 1.176.273.000 | 1.176.273.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 1.466.381.999 | 733.191.000 | 1.466.381.999 | 733.191.000 |
| Các đối tượng nợ phải thu khác | 171.579.473.344 | 69.175.804.920 | 192.701.347.479 | 108.625.671.328 |
| | 202.466.236.580 | 86.399.394.312 | 224.208.393.298 | 128.149.673.937 |

Tại ngày 31/12/2015, Các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng công ty trích lập dự phòng. Trong thời gian tới Tổng công ty sẽ tiếp tục nỗ lực thu hồi toàn bộ các khoản nợ này.

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 513.600.265.764 | (7.935.363.626) | 406.919.438.894 | (5.521.821.783) |
| Công cụ, dụng cụ | 83.689.079.781 | (1.147.843.483) | 70.984.131.674 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.340.491.474.469 | (1.273.312.770) | 2.273.688.369.456 | (182.843.118) |
| Thành phẩm | 525.336.495.876 | (14.048.388.032) | 554.837.170.801 | (10.027.503.153) |
| Hàng hoá | 323.635.670.309 | (6.564.435.015) | 379.947.843.990 | (6.873.484.271) |
| Hàng gửi đi bán | 6.012.499.921 | (491.959.176) | 8.950.631.209 | (637.536.375) |
| | 2.792.765.486.120 | (31.461.302.102) | 3.695.327.586.024 | (23.243.188.700) |

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là các thành phẩm dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính nổi Viglacera (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) là 147.742.114.811 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên | 211.201.294 | 471.932.115 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.093.283.983 | 5.636.833.841 |
| - Chi phí thuê kho, showrom | 143.151.512 | 272.398.180 |
| - Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 578.514.511 | 1.458.328.994 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.676.484.010 | 1.802.774.618 |
| | 8.702.635.310 | 9.642.267.748 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thuê hạ tầng nhà máy Yên Phong | 4.262.785.744 | 4.341.105.100 |
| - Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An, Đầm Hà | 4.311.497.701 | 3.967.050.380 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 12.763.161.856 | 11.342.077.819 |
| - Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét | 35.694.101.919 | 10.563.034.144 |
| - Giá trị thương hiệu và lợi thế mỏ sét | - | 1.695.418.102 |
| - Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot | 2.233.333.336 | 4.466.666.672 |
| - Chi phí trả trước tiền thuê đất | 14.315.922.394 | 14.755.922.429 |
| - Giá trị tiềm năng phát triển khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[1] | 196.304.606.899 | 218.976.801.708 |
| - Giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa Công ty mẹ ^[1] | 41.860.898.449 | 69.565.059.992 |
| - Chi phí cơ sở hạ tầng | 648.885.122 | 668.071.554 |
| - Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa tại các công ty con | 4.714.781.081 | 9.369.365.742 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 20.350.134.593 | 19.464.610.089 |
| - Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh | 3.275.201.083 | 3.328.587.154 |
| - Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh | 440.335.467 | 770.586.891 |
| - Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh | 1.958.269.635 | 2.293.195.765 |
| - Chi phí trợ cấp mất việc làm chờ phân bổ | - | 3.916.067.547 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 7.397.701.219 | 9.308.857.173 |
| | 350.531.616.498 | 388.792.478.261 |

^[1] Đây là khoản chi phí trả trước của Công ty mẹ phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.515.203.898.618 | 3.405.510.403.610 | 195.067.291.482 | 20.582.174.389 | 10.762.036.950 | 6.147.125.805.049 | | | | | | |
| - Mua trong năm | 4.754.271.362 | 15.762.804.494 | 3.290.420.101 | 1.035.038.336 | - | 24.842.534.293 | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 266.036.281.897 | 130.289.481.057 | 12.624.018.182 | - | - | 408.949.781.136 | | | | | | |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 10.946.896.817 | 3.553.300.545 | - | - | 14.500.197.362 | | | | | | |
| - Tăng khác | 11.453.486.031 | 1.629.896.267 | - | - | - | 13.083.382.298 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (25.927.797.893) | (18.958.698.041) | (7.759.661.917) | - | - | (52.646.157.851) | | | | | | |
| - Giảm do điều chỉnh theo quyết toán | (35.307.888.718) | (141.294.299) | - | - | - | (35.449.183.017) | | | | | | |
| - Giảm phân loại sang công cụ dụng cụ | (19.909.091) | (2.335.745.207) | - | - | - | (2.355.654.298) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 2.736.192.342.206 | 3.542.703.744.698 | 206.775.368.393 | 21.617.212.725 | 10.762.036.950 | 6.518.050.704.972 | | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 958.562.119.131 | 2.161.959.160.350 | 135.112.756.173 | 14.688.610.206 | 4.662.635.392 | 3.274.985.281.252 | | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 143.625.763.592 | 182.595.812.225 | 16.183.827.597 | 1.931.935.066 | 491.549.023 | 344.828.887.503 | | | | | | |
| - Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 7.298.935.796 | 1.995.214.783 | - | - | 9.294.150.579 | | | | | | |
| - Tăng khác | 2.863.371.510 | 529.708.405 | - | - | - | 3.393.079.915 | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (10.612.142.826) | (8.865.577.596) | (6.540.683.742) | - | - | (26.018.404.164) | | | | | | |
| - Giảm phân loại sang công cụ dụng cụ | (8.848.481) | (1.052.467.644) | - | - | - | (1.061.316.125) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 1.094.430.262.926 | 2.342.465.571.536 | 146.751.114.811 | 16.620.545.272 | 5.154.184.415 | 3.605.421.678.960 | | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.556.641.779.487 | 1.243.551.243.260 | 59.954.535.309 | 5.893.564.183 | 6.099.401.558 | 2.872.140.523.797 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 1.641.762.079.280 | 1.200.238.173.162 | 60.024.253.582 | 4.996.667.453 | 5.607.852.535 | 2.912.629.026.012 | | | | | | |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.029.542.453.269 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 860.720.851.690 VND;

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 39.700.740.454 | 13.900.521.296 | 53.601.261.750 |
| - Thuê tài chính trong năm | 16.076.592.736 | 8.888.312.531 | 24.964.905.267 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (10.946.896.817) | (3.548.300.545) | (14.495.197.362) |
| Số dư cuối kỳ | 44.830.436.373 | 19.240.533.282 | 64.070.969.655 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 11.612.249.038 | 3.733.465.342 | 15.345.714.380 |
| - Khấu hao trong năm | 4.394.179.932 | 3.091.771.374 | 7.485.951.306 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (7.298.935.796) | (1.995.214.783) | (9.294.150.579) |
| Số dư cuối năm | 8.707.493.174 | 4.830.021.933 | 13.537.515.107 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 28.088.491.416 | 10.167.055.954 | 38.255.547.370 |
| Tại ngày cuối năm | 36.122.943.199 | 14.410.511.349 | 50.533.454.548 |

CHẤM
HỌ TÊN
C
TP

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà và quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 780.973.343.058 | 1.309.561.643.510 | 2.090.534.986.568 |
| - Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản | 158.594.171.994 | 26.176.074.775 | 184.770.246.769 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (7.127.790.082) | - | (7.127.790.082) |
| - Giảm do điều chỉnh theo quyết toán | (41.167.852) | - | (41.167.852) |
| - Giảm do bàn giao cho Nhà Nước ^[1] | (6.267.554.025) | - | (6.267.554.025) |
| Số dư cuối năm | 926.131.003.093 | 1.335.737.718.285 | 2.261.868.721.378 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 118.647.868.975 | 170.458.682.008 | 289.106.550.983 |
| - Khấu hao trong năm | 30.718.898.608 | 31.016.953.249 | 61.735.851.857 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (2.241.005.433) | - | (2.241.005.433) |
| - Giảm do bàn giao cho Nhà Nước ^[1] | (187.383.686) | - | (187.383.686) |
| Số dư cuối năm | 146.938.378.464 | 201.475.635.257 | 348.414.013.721 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 662.325.474.083 | 1.139.102.961.502 | 1.801.428.435.585 |
| Tại ngày cuối năm | 779.192.624.629 | 1.134.262.083.028 | 1.913.454.707.657 |

Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.186.822.062.146 VND.

^[1]Giảm do bàn giao cho UBND Thành phố Hà Nội tầng 1 các tòa nhà tại Khu đô thị Đặng Xá theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 25/02/2009 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 925.110.079.137 | 589.496.541.285 |
| - Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà ^[1] | 89.782.039.579 | 1.017.559.454 |
| - Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong | 29.646.936.481 | 48.880.454.559 |
| - Dự án khu đô thị Hải Yên | 23.571.910.914 | 31.459.174.583 |
| - Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II | 16.851.845.901 | 13.834.413.749 |
| - Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám ^[2] | 214.096.625.308 | 199.309.488.559 |
| - Dự án KCN Yên Phong mở rộng | 40.314.435.164 | 3.833.393.364 |
| - Dự án Đường vào tổ hợp Samsung - Khu công nghiệp Yên Phong | 30.336.575.547 | - |
| - Dự án cải tạo Tỉnh lộ 286 | 22.593.491.306 | - |
| - Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn | 11.470.736.398 | 15.722.418.518 |
| - Dự án Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³) Yên Phong giai đoạn 2 | 1.689.217.000 | 10.149.987.545 |
| - Dự án Khu công nghiệp Đông Mai | 3.506.609.073 | 6.498.698.183 |
| - Dự án nước sạch 20.000m ³ Yên Phong (10.000m ³ đợt 2) | 1.689.217.000 | 1.097.454.545 |
| - Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế ^[3] | 22.062.691.916 | 163.781.551 |
| - Dự án Nhà truyền thống | 4.327.733.381 | 4.320.551.563 |
| - Trung tâm thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh | 2.483.426.131 | 2.483.426.131 |
| - Dự án Khu đô thị Yên Phong | 39.074.833.112 | 38.984.635.839 |
| - Dự án kính tiết kiệm năng lượng ^[4] | 62.633.741.867 | - |
| - Dự án Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng và Nhà ở Đại Mỗ | 26.497.503.566 | 21.253.938.029 |
| - Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Thái Bình - Giai đoạn II ^[5] | 169.062.202.875 | - |
| - Công trình xây dựng Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên tại xã Đông Lâm | 10.204.953.464 | 10.191.317.100 |
| - Trạm Khí hóa than tại Nhà máy Gạch Giếng Đáy | 12.779.365.651 | - |
| - Bãi Xuất nhập Nguyên liệu tại Nhà máy Gạch Hoàn Bò | 1.444.603.716 | 1.444.603.716 |
| - Chi phí mở sét Kim Sen | - | 15.674.757.514 |
| - Dự án Khu 28ha Hoàn Bò | 33.642.634.419 | 26.754.634.419 |
| - Dự án chuyển đổi ngôi lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoàn Bò | 7.573.536.888 | - |
| - Chi phí phục vụ dự án Bộ Khoa học Công nghệ | 6.416.139.339 | 3.385.720.835 |
| - Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera | 2.746.101.743 | 93.782.979.482 |
| - San lấp kho bãi tại Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long ^[6] | 9.982.760.603 | 9.982.760.603 |
| - Chi phí lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1 ^[7] | 7.690.521.827 | 7.690.521.827 |
| - Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 ^[7] | 15.367.710.347 | 15.367.710.347 |
| - Các công trình khác | 5.569.978.621 | 6.212.159.270 |
| Mua sắm tài sản cố định | 7.416.461.037 | 1.591.614.034 |
| - Máy in kỹ thuật số DC2 | 5.511.702.030 | - |
| - Mua sắm các tài sản cố định khác | 1.904.759.007 | 1.591.614.034 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 3.279.732.436 | 819.150.721 |
| | 935.806.272.610 | 591.907.306.040 |

^[1]Tổng Công ty Viglacera được giao làm chủ đầu tư lập quy hoạch chi tiết 1/2000 và nghiên cứu đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Hà trên toàn bộ diện tích 350ha.

- Địa điểm xây dựng: Tại các xã Hà Lộc, xã Phú Hộ, xã Hà Thạch, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng diện tích: 350ha, trong đó dự kiến diện tích đất xây dựng nhà máy, kho tàng là 324ha (cho thuê hạ tầng);
- Mục tiêu quy hoạch: Bao gồm đất công nghiệp, đất cây xanh, đất Trung tâm điều hành Khu công nghiệp - công cộng, đất đầu mối hạ tầng, đất giao thông và đất kho bãi;

- Tổng mức đầu tư: 2.003.491.897.000 VND (chưa VAT, đã bao gồm lãi vay, dự phòng);
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và các nguồn vốn khác.
- Thời gian hoàn thành dự kiến: năm 2020.

^[2] Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở và Công trình công cộng - Thể thao tại số 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo Quyết định điều chỉnh dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 12/06/2015. Theo đó, Dự án có tổng mức đầu tư là 584.512.314.000 VND với 33 căn nhà liền kề có tổng diện tích đất xây dựng là 5.321 m² và các công trình công cộng như nhà trẻ, khu thể thao, bể bơi và công trình cây xanh có diện tích là 1.949 m². Thời gian dự kiến đưa dự án vào sử dụng và khai thác là quý 4 năm 2016.

^[3] Dự án đầu tư xây dựng và Kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera đã được UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 31321000076 ngày 28/10/2014. Mục tiêu và quy mô của dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền (phần mở rộng), quy mô sử dụng đất khoảng 290ha, tổng vốn đầu tư 1.100 tỷ VND; Thời gian thực hiện 50 năm. Tiến độ dự án chia thành 5 giai đoạn từ tháng 2/2015 đến tháng 12/2020.

^[4] Dự án kính tiết kiệm năng lượng:

- Công suất: 2,3 triệu m²/năm;
- Tổng mức đầu tư: 480.486.000.000 VND;
- Nguồn vốn: Vốn vay ưu đãi Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo QĐ số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 phê duyệt chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 (được phê duyệt của Thủ tướng chính Phủ số 60/TTg-KTN ngày 13/01/2015).
- Địa điểm xây dựng: Mặt bằng hiện có của Tổng Công ty tại Khu Sản xuất Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

^[5] Dự án mở rộng sản xuất Nhà máy Viglacera Thái Bình - Giai đoạn II (do Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn thực hiện) được phê duyệt theo Quyết định số 28/VIT-HĐQT ngày 20/01/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về chủ trương đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài và gạch Rustic, công suất 2.000.000 m²/năm tại Nhà máy Viglacera Thái Bình với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là: 223.870.136.000 VND. Dự án được khởi công xây dựng từ tháng 5/2015. Đến thời điểm 31/12/2015, Dự án đã hoàn thành công tác xây dựng, lắp đặt và đang trong giai đoạn vận hành, chạy thử.

^[6] Tại thời điểm 31/12/2015, Dự án san lấp mặt bằng chưa có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, chưa thực hiện xong quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

^[7] Các chi phí lấp hồ của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (công ty con), chạy thử liên quan đến dự án đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 đã đưa vào sử dụng từ năm 2012. Tuy nhiên, các chi phí này chưa được quyết toán nên tạm thời Công ty vẫn theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Tổng Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 10 năm. Số dư của khoản này tại ngày 31/12/2015 là 4.500.024.962 VND và tại ngày 01/01/2015 là 5.192.336.494 VND, giá trị đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 692.311.532 VND.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh | 44.158.519.867 | 44.158.519.867 | 44.758.348.164 | 44.758.348.164 |
| - Công ty cổ phần xăng dầu đầu khí Sài Gòn | 19.127.608.408 | 19.127.608.408 | 31.827.483.129 | 31.827.483.129 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | 25.922.378.037 | 25.922.378.037 | 71.816.620.996 | 71.816.620.996 |
| - Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO | 13.932.573.806 | 13.932.573.806 | 12.644.617.646 | 12.644.617.646 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu | 13.056.645.823 | 13.056.645.823 | 24.657.033.668 | 24.657.033.668 |
| - Công ty TNHH Hoàn Cường | 10.276.950.127 | 10.276.950.127 | 13.150.646.332 | 13.150.646.332 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu khu vực II | 9.633.785.849 | 9.633.785.849 | 39.120.302.359 | 39.120.302.359 |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc | 518.445.410 | 518.445.410 | 13.285.967.620 | 13.285.967.620 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 877.344.786.824 | 877.344.786.824 | 976.803.641.611 | 976.803.641.611 |
| | 1.013.971.694.151 | 1.013.971.694.151 | 1.228.064.661.525 | 1.228.064.661.525 |

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty TNHH Gốm sứ và Thương mại Vitake | 3.389.162.465 | 3.389.162.465 | 3.389.162.465 | 3.389.162.465 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ nhà ở và Khu đô thị | 3.579.747.591 | 3.579.747.591 | 3.579.747.591 | 3.579.747.591 |
| - Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng | 1.954.107.000 | 1.954.107.000 | 1.954.107.000 | 1.954.107.000 |
| - Công ty TNHH Kim Sơn | 2.253.545.016 | 2.253.545.016 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Bao bì Toàn Cầu | 828.515.955 | 828.515.955 | 4.328.515.955 | 4.328.515.955 |
| - Công ty 789 Bộ Quốc Phòng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 2.277.690.391 | 2.277.690.391 |
| - Công ty TNHH BMC Hà Nội | 1.424.551.130 | 1.424.551.130 | 1.774.551.130 | 1.774.551.130 |
| - Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghiệp Hà Nội Vinacomin | 1.436.469.931 | 1.436.469.931 | 1.506.469.931 | 1.506.469.931 |
| - Công ty TNHH thương mại và đầu tư Trường Giang | 1.147.690.739 | 1.147.690.739 | 1.482.794.161 | 1.482.794.161 |
| - Công ty TNHH Kim Sơn | 1.262.697.075 | 1.262.697.075 | 1.262.697.075 | 1.262.697.075 |
| - Công ty Cổ phần Tiến Thắng | 1.192.025.846 | 1.192.025.846 | 1.192.025.846 | 1.192.025.846 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hoàng Ninh | 847.237.218 | 847.237.218 | 1.413.507.838 | 1.413.507.838 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 33.509.213.276 | 33.509.213.276 | 31.798.519.114 | 31.798.519.114 |
| | 53.824.963.242 | 53.824.963.242 | 55.959.788.497 | 55.959.788.497 |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45) | 27.796.755.766 | 27.796.755.766 | 74.575.314.703 | 74.575.314.703 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu | Số phải nộp | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | đầu năm | đầu năm | trong năm | trong năm | cuối năm | cuối năm |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 10.429.003.127 | 189.135.601.310 | 248.761.793.664 | 341.892.326.012 | 33.913.153.630 | 119.489.219.465 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | 517.642.358 | - | - | - | 517.642.358 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 103.829.739 | - | 5.564.842.159 | 5.530.547.707 | 91.312.074 | 21.776.787 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 169.923.163 | 94.199.689.255 | 133.379.981.589 | 142.454.975.700 | 270.987.197 | 85.225.759.178 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 86.582.819 | 9.374.440.289 | 13.863.601.506 | 11.394.017.508 | 121.939.221 | 11.879.380.689 |
| Thuế tài nguyên | 1.519.557 | 2.998.197.469 | 10.607.939.018 | 10.855.049.984 | 28.065.827 | 2.777.632.773 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 550.795.951.896 | 45.623.611.332 | 434.836.936.313 | 723.838.834 | 162.306.465.749 |
| Các loại thuế khác | - | 18.358.046.800 | 17.733.203.402 | 14.755.836.145 | - | 21.335.414.057 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 145.357.000 | 17.167.893.162 | 14.579.906.742 | 20.547.699.904 | 172.910.546 | 11.227.653.546 |
| | 10.936.215.405 | 882.547.462.539 | 490.114.879.412 | 982.267.389.273 | 35.322.207.329 | 414.780.944.602 |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Lãi tiền vay phải trả | 86.370.682.444 | 113.160.335.122 |
| Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng | 294.460.198.658 | 780.098.727.621 |
| Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp | 166.687.369.348 | 152.666.802.871 |
| Chi phí hỗ trợ lãi vay cho khách hàng dự án Mỹ Trì | 11.820.129.127 | 50.670.042.201 |
| Trích trước chi phí chiết khấu cho khách hàng | 40.254.793.131 | 34.225.567.188 |
| Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ, kinh doanh | 23.721.080.573 | 24.784.123.829 |
| Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị tổng kết | 15.240.450.000 | 14.290.580.952 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 5.498.589.049 | 8.018.038.372 |
| Tạm trích tiền thuê đất | 14.877.982.361 | 17.409.538.535 |
| Trích trước chi phí thiết kế trưng bày showroom | 1.626.055.015 | 3.369.686.667 |
| Trích trước chi phí xuất khẩu | 1.616.506.357 | 1.527.345.535 |
| Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ công nghiệp | 1.734.591.982 | 3.004.346.230 |
| Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 1.230.595.562 | 956.611.249 |
| Lãi quá hạn tiền thu từ bán cổ phần | 1.279.000.000 | 1.279.000.000 |
| Trích trước chi phí Thuế Nhà thầu nước ngoài | - | 1.356.622.902 |
| Chi phí phải trả khác | 19.027.669.039 | 29.624.765.124 |
| | 685.445.692.646 | 1.236.442.134.398 |
| b) Dài hạn | 11.529.606.017 | 6.575.531.057 |
| Chi phí lãi vay ^[1] | 11.529.606.017 | 6.575.531.057 |
| | 11.529.606.017 | 6.575.531.057 |

^[1]Là Chi phí lãi vay phải trả được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn trả lãi tại thời điểm tất toán hợp đồng là ngày 31/12/2018.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới | 30.880.828.940 | 45.354.254.345 |
| | 30.880.828.940 | 45.354.254.345 |
| b) Dài hạn | | |
| - Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê Bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới | 2.629.554.814.840 | 2.570.313.470.240 |
| | 2.629.554.814.840 | 2.570.313.470.240 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 168.241.611 | - |
| Kinh phí công đoàn | 8.966.004.893 | 11.069.136.298 |
| Bảo hiểm xã hội | 20.102.113.355 | 29.089.264.034 |
| Bảo hiểm y tế | 1.312.107.464 | 2.107.464.442 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 218.042.201 | 725.169.937 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 15.359.760.949 | 2.486.025.013 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 383.164.377.243 | 347.718.047.051 |
| - Phải trả về tiền cổ tức | 6.849.211.607 | 1.650.367.159 |
| - Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Thương mại dịch vụ FICO) ^[1] | 17.952.147.275 | 29.362.458.915 |
| - Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2] | 53.775.899.190 | 71.172.934.709 |
| - Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ | 92.308.130.271 | 92.046.670.505 |
| - Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân | 556.199.412 | |
| - Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư | 105.694.619.118 | 46.741.747.764 |
| - Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh | - | 3.354.829.090 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP ^[3] | 11.783.885.414 | 11.783.885.414 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội ^[3] | 8.048.312.439 | 8.048.312.439 |
| - Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu ^[4] | 34.440.856.891 | 29.484.171.249 |
| - Phải trả về tiền hoàn tạm ứng thừa của nhân viên | 11.743.367.524 | 7.698.480.234 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1 | 586.885.096 | 374.331.387 |
| - Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ | - | 5.141.256.768 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 39.424.863.006 | 40.858.601.418 |
| | 429.290.647.716 | 393.195.106.775 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.260.058.179 | 11.765.109.758 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú ^[5] | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 40.260.058.179 | 31.765.109.758 |

^[1] Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO theo nội dung hợp đồng nêu trên, hai bên sẽ hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán tại xã Tây Mỗ. Tỷ lệ vốn góp là 50:50, lợi nhuận và rủi ro sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Lợi nhuận sau thuế dùng để tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn, chi phí bảo hành công trình của Dự án Tây Mỗ, chi phí quản lý phân bổ và trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

^[2] Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 0,8%/tháng số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng.

^[3] Khoản tiền nhận góp vốn theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh Số 02/2016/CTHT-HĐKD ngày 20/01/2006 và các phụ lục giữa Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng (bên A), Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội (bên B) và Công ty Cổ phần Địa ốc SKP (bên C) liên quan đến liên doanh thực hiện giai đoạn 2 Dự án Tổ hợp nhà ở cao tầng, văn phòng làm việc, siêu thị và dịch vụ tại 671 Hoàng Hoa Thám. Bên A góp 30% bên B và bên C mỗi bên góp 35%



tổng giá trị đầu tư, lợi nhuận dự án được phân chia theo tỷ lệ góp vốn, toàn bộ chi phí thực hiện dự án do bên A theo dõi. Đến thời điểm hiện tại các bên đã phân chia xong lợi nhuận khối văn phòng, đang xác định lợi nhuận phân chia 4 tầng thương mại và thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng.

^[4] Đây là tiền thuê đất tạm thu của các công ty thuê hạ tầng tại khu công nghiệp KCN Yên Phong và khu công nghiệp Tiên Sơn theo hướng dẫn tại Nghị định 142/2005 và Nghị định 121/2010 bổ sung Nghị định 142/2005 với tỷ lệ lần lượt là 0,5% và 1,5%.

^[5] Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/4/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mã, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo Cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ VND để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm | 235.475.690 | 260.611.745 |
| - Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp | 66.186.523.277 | 56.100.457.277 |
| - Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định | 333.207.028 | 492.085.930 |
| - Dự phòng phải trả về tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước ^[1] | 153.184.015.190 | 94.088.437.505 |
| - Chi phí thưởng và quà tặng cho đại lý | 5.700.000.000 | - |
| | 225.639.221.185 | 150.941.592.457 |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 2.749.355.580 | - |
| - Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^[2] | 39.757.047.315 | 38.625.796.336 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[3] | 50.000.000.000 | - |
| | 92.506.402.895 | 38.625.796.336 |

^[1] Đây là khoản dự phòng phải nộp Ngân sách Nhà nước tạm tính với tổng số tiền lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 153.184.015.190 VND, trong đó: 94.088.437.505 VND được ghi nhận hồi tố tại thời điểm 01/01/2015 cho giai đoạn Công ty Nhà nước (Thuyết minh số 46), còn lại số tiền: 59.095.577.686 VND (Thuyết minh số 36) đã được ghi nhận vào kỳ kế toán này. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để xác định chính xác số tiền phải nộp, đồng thời khoản dự phòng được điều chỉnh hồi tố sẽ được xử lý sau khi có phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về việc Quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang công ty cổ phần.

^[2] Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

^[3] Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30/10/2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn nhà máy kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.



23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong năm | | 31/12/2015 | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 1.023.403.729.821 | 1.023.403.729.821 | 3.283.520.954.583 | 3.383.025.271.267 | 923.899.413.137 | 923.899.413.137 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 491.524.560.529 | 491.524.560.529 | 509.098.982.981 | 495.489.497.823 | 505.134.045.687 | 505.134.045.687 |
| | 1.514.928.290.350 | 1.514.928.290.350 | 3.792.619.937.564 | 3.878.514.769.090 | 1.429.033.458.824 | 1.429.033.458.824 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 1.468.817.824.512 | 1.468.817.824.512 | 578.958.409.811 | 756.335.874.083 | 1.291.440.360.240 | 1.291.440.360.240 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 15.990.322.901 | 15.990.322.901 | 24.486.532.179 | 15.459.305.882 | 25.017.549.198 | 25.017.549.198 |
| | 1.484.808.147.413 | 1.484.808.147.413 | 603.444.941.990 | 771.795.179.965 | 1.316.457.909.438 | 1.316.457.909.438 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (491.524.560.529) | (491.524.560.529) | (509.098.982.981) | (495.489.497.823) | (505.134.045.687) | (505.134.045.687) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 993.283.586.884 | 993.283.586.884 | | | 811.323.863.751 | 811.323.863.751 |



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 923.899.413.137 | 1.023.403.729.821 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[1] | 254.366.356.219 | 259.504.962.220 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^[2] | 236.938.299.185 | 321.022.770.500 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^[3] | 215.940.467.723 | 199.510.153.260 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[4] | 123.682.952.883 | 141.905.250.668 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 17.870.645.720 | 6.987.999.911 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 17.739.095.293 | 12.592.930.750 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 15.307.489.640 | 11.583.409.920 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân | 300.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | - | 941.799.589 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương | - | 3.140.161.001 |
| - Cá nhân | 41.754.106.474 | 66.214.292.002 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 505.134.045.687 | 491.524.560.529 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 301.534.388.895 | 150.486.002.775 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 12.757.091.559 | 50.258.540.400 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 11.347.498.924 | 13.257.198.924 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 28.081.834.314 | 24.166.551.814 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương | 113.840.298.924 | 200.000.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 14.448.024.000 | 14.448.024.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 2.510.404.332 | 3.564.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 1.100.000.000 | 3.309.456.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 393.655.200 | - |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương | 5.269.976.669 | 3.027.234.077 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương | 4.829.686.426 | 4.526.523.916 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường | 3.845.000.000 | 2.420.480.000 |
| - Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 2.876.186.444 | 6.000.000.000 |
| - Cá nhân | 2.300.000.000 | 16.060.548.623 |
| | <u>1.429.033.458.824</u> | <u>1.514.928.290.350</u> |

^[1]Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng với các chi nhánh của Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là 254.366.356.219 VND.

^[2]Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng với các chi nhánh của Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và cấp bảo lãnh phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là 236.938.299.185 VND.

^[3] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng với các chi nhánh của Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là 215.940.467.723 VND.

^[4] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa với các chi nhánh của Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 9 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ tại ngày 31/12/2015 là 123.682.952.883 VND.

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 1.291.440.360.240 | 1.468.817.824.512 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[1] | 694.911.294.980 | 612.274.975.677 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[2] | 148.350.613.881 | 99.297.661.319 |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương ^[3] | 113.840.298.924 | 313.840.298.924 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^[4] | 49.933.608.149 | 113.357.672.814 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 36.120.068.339 | 50.568.092.339 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 31.927.273.968 | 33.821.568.078 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^[5] | 22.821.533.924 | 34.067.663.863 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 1.965.544.037 | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội | 2.800.000.000 | 6.109.456.000 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường | 15.995.000.000 | 9.185.000.000 |
| - Nợ lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^[6] | 41.066.121.720 | 75.892.176.989 |
| - Ngân sách tỉnh Hải Dương | 5.682.664.168 | 5.682.664.168 |
| - Các đối tượng thuộc Viện nghiên cứu máy | 760.000.000 | 760.000.000 |
| - Cá nhân | 125.266.338.150 | 113.960.594.341 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 25.017.549.198 | 15.990.322.901 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Ngoại thương | 11.052.507.130 | 6.203.871.850 |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Công thương | 13.965.042.068 | 9.786.451.051 |
| | 1.316.457.909.438 | 1.484.808.147.413 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (505.134.045.687) | (491.524.560.529) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 811.323.863.751 | 993.283.586.884 |

^[1]Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty với các chi nhánh của Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng này là 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý của các dự án. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 694.911.294.980 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 301.534.388.895 VND.

^[2]Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng với các chi nhánh của Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng là 96 tháng; Mục đích vay để nhập khẩu máy móc thiết bị và thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 28.081.834.314 VND.

^[3]Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Đại Dương với hạn mức tín dụng 600.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 15%/năm, lãi suất vay điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 113.840.298.924 VND là nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới.

1105
CÔNG T
HÀNH VI
NG KIẾ
AA
TOAN K

^[4]Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng với các chi nhánh Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng này là 120 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý của các dự án. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 49.933.608.149 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 12.757.091.559 VND.

^[5]Các khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng với các chi nhánh Ngân hàng này với thời hạn vay tối đa của các hợp đồng này là 78 tháng. Mục đích vay để thanh toán các khoản chi mua máy móc thiết bị, chi phí hợp lý của các dự án. Lãi suất vay được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. Tổng dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 22.821.533.924 VND. Trong đó nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 11.347.498.924 VND.

^[6]Văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/02-HĐ-01/3467-BS8 ngày 20/10/2014 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01-HĐ-01/3467 ngày 01/01/2001. Khoản lãi này được trả trong vòng 10 năm bắt đầu trả từ năm 2011 và chịu lãi suất theo từng thời kỳ và được trả ngày 25 hàng tháng. Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty còn nợ Ngân hàng với tổng số tiền là: 41.066.121.720 VND. Trong đó số nợ gốc còn phải trả trong 12 tháng tới là 2.876.186.444 VND.

TH
HÀNH
TOA
SC
M-TT

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Chênh lệch đánh giá tài sản | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn CSH | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Nguồn vốn đầu tư XD/CB | | Cộng | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 | 3.885.282.248 | 3.885.282.248 | 7.362.984.856 | 7.362.984.856 | (148.162.639) | (148.162.639) | (193.544.307.015) | (193.544.307.015) | 96.775.083.756 | 96.775.083.756 | 6.837.754.904 | 6.837.754.904 | (128.080.050.574) | (128.080.050.574) | 215.795.689.718 | 215.795.689.718 | - | - | 2.653.884.275.254 | 2.653.884.275.254 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 217.430.929.009 | 217.430.929.009 | - | - | - | - | 217.430.929.009 | 217.430.929.009 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 444.438.180 | 444.438.180 | 36.524.231 | 36.524.231 | (480.962.411) | (480.962.411) | - | - | - | - | (1.628.305.346) | (1.628.305.346) |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.628.305.346) | (1.628.305.346) | - | - | - | - | (1.628.305.346) | (1.628.305.346) |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 500.997.691 | 500.997.691 | - | - | - | - | 500.997.691 | 500.997.691 |
| Phân chia lợi nhuận cho đối tác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 794.690.494 | 794.690.494 | - | - | - | - | 794.690.494 | 794.690.494 |
| Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (13.005.903.574) | (13.005.903.574) | - | - | - | - | (13.005.903.574) | (13.005.903.574) |
| Giảm khác | - | - | (46.169.013) | (46.169.013) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (469.643.172) | (469.643.172) | - | - | - | - | (515.812.185) | (515.812.185) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 73.352.184.040 | 73.352.184.040 | - | - | 73.352.184.040 | 73.352.184.040 |
| Số dư cuối năm trước | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 | 3.839.113.235 | 3.839.113.235 | 7.362.984.856 | 7.362.984.856 | (148.162.639) | (148.162.639) | (193.544.307.015) | (193.544.307.015) | 97.219.521.936 | 97.219.521.936 | 6.874.279.135 | 6.874.279.135 | 75.061.752.116 | 75.061.752.116 | 289.147.873.758 | 289.147.873.758 | - | - | 2.930.813.055.382 | 2.930.813.055.382 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 328.387.236.703 | 328.387.236.703 | - | - | - | - | 328.387.236.703 | 328.387.236.703 |
| Phát hành cổ phiếu thường tại công ty con | - | - | (8.236.500.000) | (8.236.500.000) | 15.810.000.000 | 15.810.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - | (7.573.500.000) | (7.573.500.000) | - | - | - | - | - | - |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (66.125.000.000) | (66.125.000.000) | - | - | - | - | (66.125.000.000) | (66.125.000.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 76.993.800 | 76.993.800 | - | - | - | - | 4.825.975.652 | 4.825.975.652 | - | - | (4.902.969.452) | (4.902.969.452) | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (13.488.174.193) | (13.488.174.193) | - | - | - | - | (13.488.174.193) | (13.488.174.193) |
| Tặng khác | - | - | (10.761.000) | (10.761.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 677.844.229 | 677.844.229 | - | - | 67.000.000.000 | 67.000.000.000 | 67.667.083.229 | 67.667.083.229 |
| Phân chia lợi nhuận cho đối tác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (592.186.062) | (592.186.062) | - | - | - | - | (592.186.062) | (592.186.062) |
| Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (7.781.208.656) | (7.781.208.656) | - | - | - | - | (7.781.208.656) | (7.781.208.656) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | (1.713.600) | (1.713.600) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.713.600) | (1.713.600) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 48.022.279.790 | 48.022.279.790 | - | - | 48.022.279.790 | 48.022.279.790 |
| Số dư cuối năm nay | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 | (4.408.147.765) | (4.408.147.765) | 23.249.978.656 | 23.249.978.656 | (149.876.239) | (149.876.239) | (193.544.307.015) | (193.544.307.015) | 102.045.497.588 | 102.045.497.588 | 6.874.279.135 | 6.874.279.135 | 303.663.794.685 | 303.663.794.685 | 337.170.153.548 | 337.170.153.548 | 67.000.000.000 | 67.000.000.000 | 3.286.901.372.593 | 3.286.901.372.593 |

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản Tổng Công ty nhận từ ngân sách nhà nước với số tiền 67.000.000.000 VND là khoản nhà nước hỗ trợ kinh phí xây dựng theo:

- Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 24/03/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp SamSung, khu công nghiệp Yên Phong I. Theo đó: Tổng mức đầu tư dự án là 83.292.686.000 VND; Nguồn vốn đầu tư: Tổng Công ty Viglacera - CTCP tự cân đối vốn để triển khai thực hiện dự án trong năm 2015, sau đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí theo giá trị quyết toán được duyệt, theo lộ trình; Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp theo quyết định này là 52.000.000.000 VND.
- Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp ĐT.286 đoạn từ khu công nghiệp Yên Phong I đến khi nhà ở và dịch vụ cán bộ công nhân viên khu công nghiệp Yên Phong và các quyết định thay đổi bổ sung nội dung thực hiện. Số vốn ngân sách nhà nước đã cấp là 15.000.000.000 VND. Theo Quyết định số 1906/UBND-XDCB ngày 21/07/2015 đồng ý chủ trương giao Tổng Công ty Viglacera - CTCP quản lý, bảo trì và tổ chức giao thông tuyến đường này.



Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

| | Tại công ty mẹ ^[1] | Tại Công ty con ^[2] | Tổng Cộng |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.000.000.000 | 11.488.174.193 | 13.488.174.193 |
| Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu | - | 76.993.800 | 76.993.800 |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | 4.825.975.652 | 4.825.975.652 |
| Chi trả cổ tức | 66.125.000.000 | - | 66.125.000.000 |

^[1]Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết số 76/TCT-NQĐHCD ngày 20/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

^[2]Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | Tỷ lệ | 01/01/2015 | Tỷ lệ |
|---|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của nhà nước ^[1] | 2.419.852.620.000 | 91,49% | 2.419.852.620.000 | 91,49% |
| Vốn góp của cổ đông khác ^[2] | 225.147.380.000 | 8,51% | 225.147.380.000 | 8,51% |
| Cộng | 2.645.000.000.000 | 100% | 2.645.000.000.000 | 100% |

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 22/07/2014 là kết quả của quá trình thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này được phê duyệt chính thức tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera:

- Vốn điều lệ được phê duyệt là 2.645.000.000.000 VND;
- Số cổ phần phát hành lần đầu: 264.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó:
 - o Nhà nước nắm giữ: 241.985.262 cổ phần, chiếm 91,49% vốn điều lệ;
 - o Bán cho người lao động trong doanh nghiệp: 1.441.645 cổ phần, chiếm 0,55% vốn điều lệ;
 - o Bán cho các cổ đông khác: 21.073.093 cổ phần, chiếm 7,97% vốn điều lệ.

^[1]Giá trị phần vốn góp của nhà nước đang được ghi nhận trên cơ sở phần vốn nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng nêu trên. Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các quy định hiện hành.

^[2]Vốn góp của đối tượng khác tại ngày 22/07/2014 là phần vốn góp theo mệnh giá thu được từ phương thức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư bên ngoài và Cán bộ công nhân viên theo hướng dẫn về việc chào bán cổ phần lần đầu tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|-------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 2.645.000.000.000 | 2.645.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 66.125.000.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 66.125.000.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 264.500.000 | 264.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 264.500.000 | 264.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 264.500.000 | 264.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 264.500.000 | 264.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

e) Các quỹ của Tổng công ty

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 102.045.497.588 | 97.219.521.936 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 6.874.279.135 | 6.874.279.135 |
| | 108.919.776.723 | 104.093.801.071 |

25. NGUỒN KINH PHÍ

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | 8.786.105.000 | 6.745.911.277 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 6.446.032.200 | 8.435.405.000 |
| Chi sự nghiệp | - | (6.395.211.277) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | 15.232.137.200 | 8.786.105.000 |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: | 1.757.391.022 | 10.030.366.094 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----|--------------|--------------|
| USD | 3.119.955,07 | 2.203.379,79 |
| EUR | 188.012,75 | 2.339,88 |
| GBP | 437,00 | 437,00 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|---------------|-------------|
| | VND | VND |
| | 2.345.769.952 | 969.210.989 |

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|--------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 7.443.240.118.504 | 4.198.306.470.773 |
| - Doanh thu bán hàng hóa bất động sản | 1.562.146.867.853 | 1.231.032.288.203 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương | 1.253.279.766.626 | 599.590.527.984 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện | 979.138.292.738 | 604.793.252.158 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.696.487.472.387 | 764.740.718.831 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung | 1.776.221.361.846 | 901.792.385.213 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh | 36.382.933.708 | 17.332.835.337 |
| - Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí | 45.604.601.982 | 15.682.572.309 |
| - Doanh thu bán cát trắng thủy tinh | 37.587.146.847 | 19.218.131.100 |
| - Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản | 30.744.732.084 | 4.917.188.222 |
| - Doanh thu bán xăng dầu | - | 24.357.875.722 |
| - Doanh thu bán hàng khác | 25.646.942.433 | 14.848.695.694 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 500.812.485.991 | 184.578.749.683 |
| - Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp | 185.800.197.691 | 57.338.666.953 |
| - Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1] | 230.836.446.574 | 84.032.364.380 |
| - Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng | 9.847.455.503 | 3.062.219.859 |
| - Dịch vụ du lịch | 21.458.505.069 | 10.677.708.177 |
| - Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa | 15.453.933.953 | 15.736.801.541 |
| - Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu ^[2] | 1.419.167.965 | 1.711.493.423 |
| - Dịch vụ khác | 35.996.779.236 | 12.019.495.350 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 56.610.739.603 | 90.968.389.727 |
| | 8.000.663.344.098 | 4.473.853.610.183 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 45) | 63.154.568.042 | 48.356.990.096 |

^[1]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...;

^[2]Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) Tổng Công ty tính phí cho các Công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh năm hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|-----------------------|------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 163.487.702.214 | 74.826.133.747 |
| Hàng bán bị trả lại | 12.617.315.216 | 3.257.897.483 |
| Giảm giá hàng bán | 4.653.726.394 | 3.880.105.041 |
| | 180.758.743.824 | 81.964.136.271 |

29. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|--|--------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 7.262.481.374.680 | 4.126.147.141.857 |
| - Doanh thu bán hàng hóa bất động sản | 1.560.687.558.762 | 1.240.837.095.558 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương | 1.201.944.189.998 | 574.119.912.672 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện | 918.898.614.275 | 559.853.872.531 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.629.659.579.262 | 750.376.954.121 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung | 1.776.221.361.846 | 904.730.613.107 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh | 36.309.338.655 | 17.204.230.821 |
| - Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí | 44.781.910.518 | 15.682.572.309 |
| - Doanh thu bán cát trắng thủy tinh | 37.587.146.847 | 19.218.131.100 |
| - Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản | 30.744.732.084 | 4.917.188.222 |
| - Doanh thu bán xăng dầu | - | 24.357.875.722 |
| - Doanh thu bán hàng khác | 25.646.942.433 | 14.848.695.694 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 500.812.485.991 | 174.773.942.328 |
| - Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp | 185.800.197.691 | 47.533.859.598 |
| - Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư | 230.836.446.574 | 84.032.364.380 |
| - Dịch vụ tư vấn xây dựng và thi công vật liệu xây dựng | 9.847.455.503 | 3.062.219.859 |
| - Dịch vụ du lịch | 21.458.505.069 | 10.677.708.177 |
| - Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa | 15.453.933.953 | 15.736.801.541 |
| - Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu | 1.419.167.965 | 1.711.493.423 |
| - Dịch vụ khác | 35.996.779.236 | 12.019.495.350 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 56.610.739.603 | 90.968.389.727 |
| | 7.819.904.600.274 | 4.391.889.473.912 |

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|--------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 5.691.208.671.929 | 3.265.373.462.939 |
| - Giá vốn hàng hóa bất động sản | 1.307.241.722.784 | 959.446.518.423 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương | 995.360.888.609 | 486.233.261.722 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện | 657.033.044.884 | 454.664.715.962 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.207.298.904.837 | 569.605.795.719 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung | 1.399.234.311.554 | 715.695.656.103 |
| - Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh | 30.959.275.015 | 14.184.836.609 |
| - Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí | 32.751.001.495 | 9.772.929.046 |
| - Giá vốn bán cát trắng thủy tinh | 22.843.823.366 | 13.288.993.513 |
| - Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản | 22.624.419.395 | 5.387.580.272 |
| - Giá vốn bán xăng dầu | - | 25.218.938.447 |
| - Giá vốn bán hàng khác | 15.861.279.990 | 11.874.237.123 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 357.370.168.124 | 109.805.867.000 |
| - Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng | 110.507.855.375 | 25.298.561.923 |
| - Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư | 168.907.846.589 | 49.447.424.400 |
| - Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu XD | 7.985.271.920 | 1.660.379.181 |
| - Giá vốn dịch vụ du lịch | 22.340.077.457 | 10.163.325.166 |
| - Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa | 12.904.039.479 | 12.525.129.103 |
| - Giá vốn dịch vụ khác | 34.725.077.304 | 10.711.047.227 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 48.895.182.369 | 83.168.695.108 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 5.550.433.063 | 2.955.718.986 |
| | 6.103.024.455.485 | 3.461.303.744.033 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|--|-----------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.326.161.946 | 20.801.201.304 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 4.500.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.005.796.929 | 85.652.957 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.743.507.666 | 980.464.346 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.689.051.458 | 667.119.454 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 2.414.384.473 | 838.903.008 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 72.444.480 | - |
| | 32.255.846.952 | 23.373.341.069 |



32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 161.134.244.197 | 89.043.511.954 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 32.016.069.400 | 15.663.969.483 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 4.102.275.970 | 1.997.341.025 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.373.673.443 | 705.468.596 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (453.518.699) | (700.017.929) |
| Chi phí tài chính khác | 332.726.184 | 1.442.924.460 |
| | 198.505.470.495 | 108.153.197.589 |

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 19.693.463.704 | 5.624.430.022 |
| Chi phí nhân công | 70.498.765.465 | 27.156.096.937 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 14.490.191.665 | 2.099.444.728 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.759.791.956 | 614.976.279 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 251.054.780.261 | 146.843.008.938 |
| Chi phí khác bằng tiền | 179.677.168.092 | 81.094.642.154 |
| | 537.174.161.143 | 263.432.599.058 |

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.997.937.852 | 8.200.600.039 |
| Chi phí nhân công | 166.502.795.353 | 81.901.687.967 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.189.038.676 | 2.407.869.236 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 33.995.974.211 | 16.683.544.742 |
| Thuế, phí và lệ phí | 23.468.292.880 | 13.542.556.118 |
| Chi phí dự phòng | 14.983.373.332 | 21.091.619.639 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 53.878.010.419 | 34.094.383.507 |
| Chi phí khác bằng tiền | 128.104.995.147 | 75.770.905.135 |
| Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ | 10.000.000.000 | - |
| Lợi thế thương mại | 692.311.532 | 346.155.766 |
| | 444.812.729.402 | 254.039.322.149 |

35. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|-----------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.033.855.600 | 17.835.909.611 |
| Thu nhập từ bán vật tư cho công trình | 5.257.266.838 | 9.737.345.814 |
| Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực | 504.703.809 | 191.717.085 |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư | 2.759.169.926 | 1.412.869.051 |
| Thu từ xử lý công nợ | 999.418.826 | 224.436.996 |
| Lãi vay được miễn giảm | 29.815.103.280 | 1.142.600.271 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất | 1.400.888.870 | - |
| Tiền thuê đất được miễn giảm | 58.130.541 | 383.817.459 |
| Thu từ các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước | 16.659.660.667 | 6.815.185.694 |
| Thu nhập khác | 4.516.733.686 | 2.711.392.135 |
| | 63.004.932.043 | 40.455.274.116 |

36. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý | 964.476.413 | 12.938.751.185 |
| Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư, công cụ không sử dụng | 5.456.555.299 | 10.231.883.375 |
| Giá vốn của vật tư bán cho công trình | 2.471.639.838 | 9.576.424.010 |
| Khấu hao tài sản cố định không sử dụng | 1.460.528.436 | 1.677.995.339 |
| Thuế truy thu và các khoản phải nộp ngân sách khác | 40.305.414.173 | 3.214.612.655 |
| Trích trước dự phòng phải trả ngân sách nhà nước | 59.095.577.685 | - |
| Chi phí lãi chậm nộp Bảo hiểm | 2.782.990.223 | 2.175.609.444 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi khác trong giai đoạn ngừng sản xuất để sửa chữa | 7.180.008.025 | 1.422.743.593 |
| Xử lý công nợ và quyết toán số liệu các chi nhánh ngừng hoạt động | 2.482.226.928 | - |
| Chi phí các dịch vụ cho thuê nhà, điện, nước | 13.848.237.218 | 3.693.664.725 |
| Chi phí khác | 4.743.290.749 | 3.806.544.763 |
| | 140.790.944.987 | 48.738.229.089 |



37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|--|------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | 64.978.958.930 | 41.676.408.881 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera | 25.248.349 | - |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm | - | 1.752.520.146 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera | 232.833.915 | 172.142.777 |
| Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera | 3.656.023.543 | 811.711.773 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn | 10.710.199.441 | 5.580.209.380 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 3.769.896.283 | 1.066.978.802 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải | 1.022.453.134 | 339.241.153 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera | 311.130.891 | - |
| Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì | 658.422.182 | 236.807.014 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long | 28.691.233.563 | 12.001.459.016 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội | 2.934.034.979 | - |
| Công ty Cổ phần Vinafacade | 79.717.204 | 143.159.366 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 766.888.073 | 243.048.023 |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera | 83.799.427 | - |
| | 117.920.839.914 | 64.023.686.331 |

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 395.291.164 | 247.728.846 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 395.291.164 | 247.728.846 |

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|------------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (147.562.318) | (247.728.846) |
| | (147.562.318) | (247.728.846) |



39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|---|-----------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 327.795.050.641 | 218.225.619.503 |
| Các khoản điều chỉnh : | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 327.795.050.641 | 218.225.619.503 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 264.500.000 | 264.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.239 | 825 |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

40. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 đến 31/12/2014 |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.150.639.629.808 | 2.108.400.592.433 |
| Chi phí nhân công | 1.204.070.081.857 | 639.204.040.873 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 136.378.567.505 | 86.245.281.810 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 416.999.260.301 | 191.871.049.904 |
| Thuế, phí và lệ phí | 23.409.748.041 | 16.328.085.934 |
| Chi phí dự phòng | 14.983.373.332 | 20.553.991.804 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 763.985.179.250 | 469.354.264.663 |
| Chi phí khác bằng tiền | 653.528.319.635 | 393.636.303.174 |
| | 6.363.994.159.729 | 3.925.593.610.595 |

TRAC
HIAN
HOAN

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 708.453.871.600 | - | 1.026.375.030.780 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.483.872.859.424 | (116.066.842.268) | 1.398.336.209.480 | (96.058.719.361) |
| Các khoản cho vay | 12.477.975.465 | - | 2.423.949.094 | - |
| Đầu tư dài hạn | 12.346.709.835 | (1.653.204.027) | 10.780.986.297 | (2.106.722.725) |
| | 2.217.151.416.324 | (117.720.046.295) | 2.437.916.175.651 | (98.165.442.086) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 2.240.357.322.575 | 2.508.211.877.234 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.483.522.400.046 | 1.653.024.878.058 |
| Chi phí phải trả | 696.975.298.663 | 1.243.017.665.455 |
| | 4.420.855.021.284 | 5.404.254.420.747 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

TH
CÔNG
NHÌM
KIỂM
AS
FM-T

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 708.453.871.600 | - | - | 708.453.871.600 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.159.240.657.532 | 208.565.359.624 | - | 1.367.806.017.156 |
| Các khoản cho vay | 12.295.675.465 | 182.300.000 | - | 12.477.975.465 |
| Đầu tư dài hạn | - | 10.693.505.808 | - | 10.693.505.808 |
| Cộng | 1.879.990.204.597 | 219.441.165.432 | - | 2.099.431.370.029 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.026.375.030.780 | - | - | 1.026.375.030.780 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.093.633.372.359 | 208.644.117.760 | - | 1.302.277.490.119 |
| Các khoản cho vay | 2.241.649.094 | 182.300.000 | - | 2.423.949.094 |
| Đầu tư dài hạn | - | 8.674.263.572 | - | 8.674.263.572 |
| Cộng | 2.122.250.052.233 | 217.500.681.332 | - | 2.339.750.733.565 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 1.429.033.458.824 | 811.323.863.751 | - | 2.240.357.322.575 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.443.262.341.867 | 40.260.058.179 | - | 1.483.522.400.046 |
| Chi phí phải trả | 685.445.692.646 | 11.529.606.017 | - | 696.975.298.663 |
| | 3.557.741.493.337 | 863.113.527.947 | - | 4.420.855.021.284 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 1.514.928.290.350 | 993.283.586.884 | - | 2.508.211.877.234 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.621.259.768.300 | 31.765.109.758 | - | 1.653.024.878.058 |
| Chi phí phải trả | 1.236.442.134.398 | 6.575.531.057 | - | 1.243.017.665.455 |
| | 4.372.630.193.048 | 1.031.624.227.699 | - | 5.404.254.420.747 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42. THÔNG TIN KHÁC

Tại văn bản số 1906/BXD-QLDN ngày 26/08/2015, Bộ Xây dựng đã chấp thuận chủ trương phát hành cổ phần ra công chúng để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Viglacera - CTCP từ 2.645 tỷ đồng lên 3.070 tỷ đồng căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tại văn bản số 2329/BXD-QLDN và 2329/BXD-QLDN ngày 08/10/2015, Bộ Xây dựng đã chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ vốn của Tổng Công ty Viglacera - CTCP tại Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô và Công ty Cổ phần Thủy tinh Gò Vấp theo phương thức đấu giá công khai. Ngày 22/10/2015, tại Nghị quyết số 147/TCT-HĐQT và số 148147/TCT-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã nhất trí thông qua phương án thoái vốn đối với 02 công ty này.

43. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/01/2016, UBND tỉnh Thái Bình đã ban hành Quyết định số 109/QĐ-UBND về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng hai lô E,F thuộc khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Chủ đầu tư thực hiện dự án là: Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Quy mô dự án: Xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp trên diện tích dự kiến 31 ha. Tổng nguồn vốn đầu tư của dự án: 178.745.000.000 đồng (trong đó: vốn góp để thực hiện dự án: 53.623.000.000 đồng do Tổng Công ty Viglacera - CTCP góp trong 2 năm 2016 - 2017). Thời gian thực hiện dự án 49 năm kể từ ngày ký quyết định chủ trương đầu tư. Tiến độ thực hiện dự án: hoàn thành thực hiện đầu tư kinh doanh hạ tầng vào tháng 9/2016.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Nhóm bất động sản và xây dựng | Nhóm Kính, sứ, sen vòi, phụ kiện | Nhóm gạch ốp lát | Nhóm gạch, ngói đất sét nung | Các bộ phận khác | Loại trừ | Tổng cộng toàn Doanh nghiệp |
|--|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.059.236.332.086 | 2.120.842.804.273 | 1.629.659.579.262 | 1.776.221.361.846 | 233.944.522.807 | - | 7.819.904.600.274 |
| Giá vốn của hàng bán | 1.656.441.918.516 | 1.652.393.933.493 | 1.207.298.904.837 | 1.399.234.311.554 | 187.655.387.085 | - | 6.103.024.455.485 |
| Lợi nhuận gộp | 402.794.413.570 | 468.448.870.780 | 422.360.674.425 | 376.987.050.292 | 46.289.135.722 | - | 1.716.880.144.789 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 493.968.687.309 | 76.728.328.003 | 189.232.531.618 | 165.418.947.862 | 8.008.481.348 | - | 173.427.429.210 |
| Tài sản bộ phận | 9.411.919.686.712 | 1.650.424.594.919 | 1.247.750.385.494 | 1.479.596.215.857 | 303.106.214.855 | (2.684.390.049.624) | 11.408.407.048.213 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | 254.498.137.974 |
| Tổng Tài sản | 9.411.919.686.712 | 1.650.424.594.919 | 1.247.750.385.494 | 1.479.596.215.857 | 303.106.214.855 | (2.684.390.049.624) | 11.662.905.186.187 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 7.265.214.415.956 | 1.447.512.171.158 | 999.001.047.356 | 1.068.268.127.940 | 216.517.434.107 | (2.635.346.228.959) | 8.361.166.967.558 |
| Tổng nợ phải trả | 7.265.214.415.956 | 1.447.512.171.158 | 999.001.047.356 | 1.068.268.127.940 | 216.517.434.107 | (2.635.346.228.959) | 8.361.166.967.558 |

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 |
|---|------------------|----------------|-----------------------|
| | | VND | đến 31/12/2014 VND |
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG) | Công ty liên kết | 43.654.743.232 | 21.402.943.500 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn | Công ty liên kết | 414.392.279 | 95.506.000 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I | Công ty liên kết | 189.255.000 | 147.562.693 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết | 18.768.564.531 | 26.687.810.002 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Công ty liên kết | 127.613.000 | 23.167.901 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I | Công ty liên kết | - | 92.833.250 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết | 2.921.908.294 | 293.209.540 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Công ty liên kết | 452.037.309 | - |
| Cổ tức được chia | | | |
| Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG) | Công ty liên kết | 3.688.942.429 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | Mối quan hệ | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Công ty TNHH Kính nội Việt Nam (VFG) | Công ty liên kết | 2.982.600.329 | 2.670.606.379 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn | Công ty liên kết | 175.561.821 | 266.876.497 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I | Công ty liên kết | 3.997.190.060 | 3.874.419.560 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết | 840.302.531 | 427.787.900 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Công ty liên kết | 4.337.526.104 | 4.183.951.804 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết | 315.209.899 | 59.812.304 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Công ty liên kết | 40.000.000 | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn | Công ty liên kết | 134.112.000 | 134.112.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Công ty liên kết | 25.922.378.037 | 71.816.620.996 |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Công ty liên kết | 1.740.265.729 | 2.624.581.707 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống | Công ty liên kết | 5.398.552 | 227.178.037 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn | Công ty liên kết | 67.641.700 | 67.641.700 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I | Công ty liên kết | 586.885.096 | 374.331.387 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2015 | Từ 22/07/2014 |
|-----------------------------------|---------------|-----------------------|
| | VND | đến 31/12/2014 VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 5.603.914.640 | 1.834.562.673 |

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014, do vậy số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm trước và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 22/07/2014 đến ngày 31/12/2014.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| Mã số | Tên khoản mục | Số trước điều chỉnh | Số sau điều chỉnh | Thay đổi |
|-----------------------------|---|---------------------|-------------------|-------------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | 2.241.649.094 | | (2.241.649.094) |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 280.005.309.949 | | 141.649.094 |
| 141 | Hàng tồn kho | 3.688.391.752.061 | | 2.100.000.000 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 67.253.627.451 | | 147.897.946.437 |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | 4.050.000.000 | | 610.885.455 |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | - | | 3.688.391.752.061 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 206.158.218.098 | | - |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | 10.463.286.297 | | (67.253.627.451) |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 381.640.159.764 | | 204.594.117.760 |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 5.844.012.252 | | 103.843.478.166 |
| 316 | Chi phí phải trả | 1.292.204.719.524 | | 205.658.218.098 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 443.260.061.016 | | 10.780.986.297 |
| 320 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 260.611.745 | | 182.300.000 |
| 337 | Dự phòng phải trả dài hạn | | | 7.152.318.497 |
| 338 | Doanh thu chưa thực hiện | 2.615.667.724.585 | | (5.844.012.252) |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 81.519.506.208 | | (55.762.585.126) |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 15.700.015.728 | | (46.031.285.474) |
| | | | | 56.592.543.207 |
| | | | | 6.575.531.057 |
| | | | | 38.625.796.336 |
| | | | | (45.354.254.345) |
| | | | | 15.700.015.728 |
| | | | | (15.700.015.728) |

Sau khi thực hiện chuyển đổi số dư theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty thực hiện tính toán và điều chỉnh hồi tố khoản dự phòng phải trả Ngân sách Nhà nước giai đoạn công ty nhà nước (như đã nêu tại Thuyết minh số 22) và giảm chi phí phân bổ của dự án Xuân Phương theo kết quả thanh tra thuế năm 2014, cụ thể:

| | <u>Sau điều chỉnh</u> | <u>Trước điều chỉnh</u> | <u>Chênh lệch</u> | |
|---|-----------------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 237.952.715.175 | 147.897.946.437 | 90.054.768.738 |
| 141 | Hàng tồn kho | 3.695.327.586.024 | 3.688.391.752.061 | 6.935.833.963 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 393.195.106.775 | 397.228.775.542 | (4.033.668.767) |
| 321 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 150.941.592.457 | 56.853.154.952 | 94.088.437.505 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 75.061.752.116 | 68.125.918.153 | 6.935.833.963 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 11 | Giá vốn hàng bán | 3.461.303.744.033 | 3.468.239.577.996 | (6.935.833.963) |

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn